



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu : 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office : 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city
Tel : (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax : (028) 3824 7013
Email : ktclviettin@gmail.com Web : kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 03692 2104A/KQ
Mã số/ Code: 1452 2104
Mã số mẫu/ Sample code: 05192 2104
Trang/ Page: 1/ 6



VILAS 1074 VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Địa chỉ/ Address : 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 16/04/2021 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 26/04/2021
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước ăn uống Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu
Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sau xử lý ; Vị trí lấy mẫu : Bể chứa - Nhà máy nước Trường An
519 Khóm Tân Vĩnh Thuận , phường Tân Ngãi , tp Vĩnh Long , tỉnh Vĩnh Long .
Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01:2009/BYT
1	Độ màu (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=5,0)	TCU	15
2	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
4	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,68	-	6,5 – 8,5
5	Độ cứng (*)	SMEWW 2340 C : 2017	90,0	mg CaCO ₃ /L	300
6	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	131	mg/L	1 000
7	Nhôm (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
8	Amoni	TCVN 5988 : 1995	Không phát hiện (LOD=0,3)	mg/L	3
9	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,005
10	Arsen (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
11	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
12	Bor (B) (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
13	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
14	Clorua (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	17,7	mg/L	250
15	Crom (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05

Số/ No: 03692 2104A/KQ

Mã số/ Code: 1452 2104

Mã số mẫu/ Sample code: 05192 2104

Trang/ Page: 2/ 6



VILAS 1074 VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01:2009/BYT
16	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
17	Xianua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,07
18	Florua (F ⁻) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19	Hydro sunfur (H ₂ S) (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
20	Sắt (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
21	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
22	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
23	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
24	Molybden (Mo)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
25	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
26	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	SMEWW4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	2,22	mg/L	50
27	Nitrit (NO ₂ ⁻) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	3
28	Selen (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
29	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	8,81	mg/L	200
30	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	Không phát hiện (LOD=2)	mg/L	250
31	Kẽm (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	3
32	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
33	Cacbonetraclorea	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	2
34	Diclorometan	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	20
35	1,2 Dicloroetan	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	30
36	1,1,1 – Tricloroetan	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	2 000

Số/ No: 03692 2104A/KQ

Mã số/ Code: 1452 2104

Mã số mẫu/ Sample code: 05192 2104

Trang/ Page: 3/ 6



VI LAS 1074

VIMCER TS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01:2009/BYT
37	Vinyl clorua	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	5
38	1,2 Dicloroeten	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	50
39	Tricloroeten	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	70
40	Tetracloroeten	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	40
41	Phenol và dẫn xuất của Phenol	Ref. EPA 604 : 1984	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	1
42	Benzen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	10
43	Toluen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	700
44	Xylen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	500
45	Etylbenzen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	300
46	Styrene	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	20
47	1,2 – Diclorobenzen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	1 000
48	1,4 – Diclorobenzen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	300
49	Benzo(a)pyren	Ref. EPA 8270D, 2006	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	0,7
50	Monoclorobenzen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	300
51	Triclorobenzen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	20
52	Di (2 - etylhexyl) adipate	Ref. EPA 8270D, 1998	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	80
53	Di (2 - etylhexyl) phtalat	US EPA 525.2	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	8
54	Acrylamide	Ref. J. Agric. Food Chem. 2006, 54, 7001-7008	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epichlorhydrin	Ref. EPA 8270D, 1998	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	Ref. EPA 8270D, 1998	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,6
57	Alachlor	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	20

Số/ No: 03692 2104A/KQ

Mã số/ Code: 1452 2104

Mã số mẫu/ Sample code: 05192 2104

Trang/ Page: 4/ 6



VILAS 1074

VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01:2009/BYT
58	Aldicarb	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	10
59	Aldrin/Dieldrin	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,01)	µg/L	0,03
60	Atrazine	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	2
61	Bentazone	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	30
62	Carbofuran	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	5
63	Clodane	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,05)	µg/L	0,2
64	Clorotoluron	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	30
65	DDT	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,05)	µg/L	2
66	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
67	2,4 - D	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	30
68	1,2 - Dicloropropan	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	20
69	1,3 - Dicloropropen	Ref. EPA 8260C : 2006	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	20
70	Heptaclo và Heptaclo epoxit	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,01)	µg/L	0,03
71	Hexaclorobenzen	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	1
72	Isoproturon	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	9
73	Lindane	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,05)	µg/L	2
74	MCPA	Ref. EPA 2007.01	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	2
75	Methoxychlor	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
76	Methachlor	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	10
77	Molinate	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	6
78	Pendimetalin	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	20

Số/ No: 03692 2104A/KQ

Mã số/ Code: 1452 2104

Mã số mẫu/ Sample code: 05192 2104

Trang/ Page: 5/ 6



VILAS 1074 VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01:2009/BYT
79	Pentachlorophenol	EPA 604 : 1984	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	9
80	Permethrin	Ref. EPA 8141B : 2007	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	20
81	Propanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	20
82	Simazine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=1,0)	µg/L	20
83	Trifluralin	Ref. EPA 8141B, 2007	Không phát hiện (LOD=0,05)	µg/L	20
84	2,4 DB	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	90
85	Dichloprop	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	100
86	Fenoprop	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	9
87	Mecoprop	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
88	2,4,5 – T	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	9
89	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=5)	µg/L	25
90	Clorit (ClO ₂ ⁻)	TCVN 6494 – 4 : 2000	Không phát hiện (LOD=50)	µg/L	200
91	2,4,6 Triclorophenol	SMEWW 6200 hoặc US EPA 8270-D	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	200
92	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
93	Monocloramin	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	µg/L	3
94	Clo dư (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,50	mg/L	0,3 – 0,5
95	Bromofoc	SMEWW 6200 hoặc US EPA 524.2	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	100
96	Dibromoclorometan	EPA 8260C , 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	100
97	Bromodiclorometan	SMEWW 6200 hoặc US EPA 524.2	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	60
98	Clorofoc	EPA 8260C , 2006	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	200
99	Axit dicloroaxetic	SMEWW 6251 hoặc US EPA 552.2	Không phát hiện (LOD=5,0)	µg/L	50



VILAS 1074 VIMCERTS 211

 Số/ No: 03692 2104A/KQ
 Mã số/ Code: 1452 2104
 Mã số mẫu/ Sample code: 05192 2104
 Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01:2009/BYT
100	Axit trichloroaxetic	SMEWW 6251 hoặc US EPA 552.2	Không phát hiện (LOD=5,0)	µg/L	100
101	Cloral hydrat (trichloroaxetaldehyt)	SMEWW 6252 hoặc US EPA 8260 - B	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
102	Dicloroaxetonitril	SMEWW 6251 hoặc US EPA 551.1	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	90
103	Dibromoaxetonitril	SMEWW 6251 hoặc US EPA 551.1	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	100
104	Trichloroaxetonitril	SMEWW 6251 hoặc US EPA 551.1	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
105	Cyano clorit (tính theo CN ⁻)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=3,4)	µg/L	70
106	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	<0,54	pCi/L	3
107	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	1,62 ± 0,54	pCi/L	30
108	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	vi khuẩn/100mL	0
109	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	vi khuẩn/100mL	0

Ghi chú/ Notes:

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by:

- Bộ Y Tế - Cục An Toàn Thực Phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety ; Bộ Nông Nghiệp - Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản/ Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR


ThS. Nguyễn Văn Tâm